

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam		679.994.400
		679.994.400

6 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.035.520.465	1.615.113.772
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	60.311.728	5.043.910
Công ty bảo hiểm Bảo Minh- Đà Nẵng	1.003.000	455.000
Tạm ứng	2.950.902.776	1.518.338.503
Phải thu khác	23.302.961	91.276.359
b. Dài hạn	7.145.000	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.145.000	
	3.042.665.465	1.615.113.772

7 . NỢ XẤU (Phụ lục 2 trang 29)

8 . HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối năm	Giá gốc	Số đầu năm
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.660.491.701		9.149.537.597	
Công cụ dụng cụ	12.829.075		7.228.263	
Chi phí SXKD dở dang	11.445.142.224	(1.473.246.232)	9.191.307.730	(769.523.596)
Thành phẩm	4.071.036.842		3.101.181.392	
Hàng hóa	220.635.478	(57.225.393)	192.118.305	(88.915.143)
Hàng gửi bán			12.885.177	
	24.410.135.320	(1.530.471.625)	21.654.258.464	(858.438.739)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lỗi thời khó có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 6.419.380.148 VND

Hàng tồn kho được thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 19.026.474.485 VND

Công ty trích lập thêm dự phòng vì trong kỳ có phát sinh một số lô hàng dở dang khó tiêu thụ. Trong kỳ đơn vị cũng hoàn nhập dự phòng cho chi phí trồng rừng liên doanh với Công ty TNHH Lâm nghiệp đường 9 là 558.851.814 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	26.632.484	57.766.730
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.632.484	57.766.730
b. Dài hạn	678.806.747	845.677.493
Chi phí thuê đất khu CN của Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor	376.925.000	452.310.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	301.881.747	393.367.493
	705.439.231	903.444.223

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 3 trang 30)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.330.218.560	2.330.218.560
Mua trong năm		
Số dư cuối năm	<u>2.330.218.560</u>	<u>2.330.218.560</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		
Khấu hao trong năm		
Số dư cuối năm		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.330.218.560	2.330.218.560
Tại ngày cuối năm	<u>2.330.218.560</u>	<u>2.330.218.560</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 2.330.218.560 VND
Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 39-41 Nguyễn Thái Học, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích 378,8m2

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH SX-TM DV Xuyên Việt	380.623.100	605.029.700
Công ty TNHH Lâm Sản Thanh Lộc	221.760.000	115.224.560
Công ty TNHH SX-TM DV Nguyễn Đình	280.148.000	249.216.000
Công ty TNHH TMDV & SX Hiệp Nghĩa	307.559.230	111.154.890
DNTN TM và DV Tú Phương	279.082.995	563.153.411
Công ty CP SX bao bì XK Thủy sản	118.905.325	439.401.270
Các cá nhân và đơn vị khác	1.871.286.085	3.948.004.902
	<u>3.459.364.735</u>	<u>6.031.184.733</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong		Số đã nộp trong	
	Số đầu năm VND	năm VND	năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	26.625.762	522.809.480	512.006.220	37.429.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	298.419.521	679.623.572	805.213.596	172.829.497
Thuế thu nhập cá nhân	7.764.454	145.213.043	144.052.954	8.924.543
Tiền thuê đất		355.848.363	355.848.363	
Các loại thuế khác		9.000.000	9.000.000	
	<u>332.809.737</u>	<u>1.712.494.458</u>	<u>1.826.121.133</u>	<u>219.183.062</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	78.616.485	70.235.022
Bảo hiểm xã hội		1.408.240
Bảo hiểm y tế	1.884.187	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.002.151	100.766.401
<i>Tiền nghỉ việc theo chế độ</i>	<i>139.135.750</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>83.866.401</i>	<i>100.766.401</i>
	303.502.823	172.409.663

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Số đầu năm	21.078.562.952	21.078.562.952
Tăng trong năm	43.369.679.881	
Giảm trong năm	45.376.927.979	
Số cuối năm	19.071.314.854	19.071.314.854

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngân hàng	14.292.933.404	15.835.099.252
NH TMCP Đầu tư và PT VN -CN Hải Vân (*)	11.619.824.898	1.800.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (**)	2.673.108.506	8.492.740.648
Ngân hàng TNCP Quân Đội CN Đà Nẵng (***)		5.542.358.604
Vay cá nhân CBCNV (***)	4.778.381.450	5.243.463.700
	19.071.314.854	21.078.562.952

(*): Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Vân là các khoản vay tín chấp theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2015/1134935/HĐTD ngày 07/07/2015; có chi tiết số dư như sau

	Lãi suất - Thời hạn vay	Số cuối năm
		VND
Vay NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN -CN Hải Vân		
Giấy nhận nợ ngày 02/10/2015	6,4%/ năm - TH 6 tháng	275.997.579
Giấy nhận nợ ngày 07/10/2015	6,4%/ năm - TH 6 tháng	1.070.006.915
Giấy nhận nợ ngày 15/10/2015	6,4%/ năm - TH 6 tháng	327.023.377
Giấy nhận nợ ngày 21/10/2015	6,4%/ năm - TH 6 tháng	847.395.092
Giấy nhận nợ ngày 27/10/2015	6,4%/ năm - TH 6 tháng	388.026.851
Giấy nhận nợ ngày 06/11/2015	6,4%/ năm - TH 6 tháng	1.061.109.806
Giấy nhận nợ ngày 11/11/2015	6,4%/ năm - TH 6 tháng	171.400.000
Giấy nhận nợ ngày 18/11/2015	6,4%/ năm - TH 6 tháng	721.710.660
Giấy nhận nợ ngày 01/12/2015	6,4%/ năm - TH 6 tháng	748.499.119
Giấy nhận nợ ngày 11/12/2015	6,4%/ năm - TH 5 tháng	2.145.364.500
Giấy nhận nợ ngày 23/12/2015	6,4%/ năm - TH 5 tháng	648.078.654
Giấy nhận nợ ngày 29/12/2015	6,4%/ năm - TH 5 tháng	1.015.212.345
Giấy nhận nợ ngày 29/12/2015	6,4%/ năm - TH 5 tháng	2.200.000.000
		11.619.824.898

(**): Khoản vay từ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga được đảm bảo bằng các công trình xây dựng của công ty Vinafor Đà Nẵng tại số 815 Ngô Quyền; Xe Innova biển số 43A-2089; Xe Camry 2.4 biển số 43A-3084 và hàng hóa tồn kho nguyên liệu chính - gỗ, hàng hóa, tồn kho nguyên liệu khác có giá trị ghi sổ là 19.312.533.328 VND (1/1/2015: 19.863.100.896 VND) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 164/2015/HĐTD ngày 19/03/2015; có chi tiết số dư như sau:

	Lãi suất - Thời hạn vay	Số cuối năm VND
Vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng		
Giấy nhận nợ số 17/164/HĐTD ngày 14/08/15	6,8%/ năm - TH 5 tháng	758.064.528
Giấy nhận nợ số 18/164/HĐTD ngày 24/08/15	6,8%/ năm - TH 5 tháng	634.582.233
Giấy nhận nợ số 21/164/HĐTD ngày 10/09/15	6,8%/ năm - TH 5 tháng	1.280.461.745
		2.673.108.506

(***): Khoản vay từ Cán bộ nhân viên trong công ty là các khoản vay ngắn hạn với hình thức tín chấp

	Lãi suất - Thời hạn vay	Số cuối năm VND
Vay cán bộ nhân viên	6,8%/ năm	4.778.381.450
		4.778.381.450

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.182.500.000	5.299.260.015	4.061.219.065	29.542.979.080
Lãi/lỗ trong năm trước			2.950.304.142	2.950.304.142
Phân phối lợi nhuận		814.299.933	(4.045.249.917)	(3.230.949.984)
Số dư cuối năm trước	20.182.500.000	6.113.559.948	2.966.273.290	29.262.333.238
Lãi/lỗ trong năm nay			2.326.460.458	2.326.460.458
Phân phối lợi nhuận		317.356.603	(2.595.118.447)	(2.277.761.844)
Số dư cuối năm nay	20.182.500.000	6.430.916.551	2.697.615.301	29.311.031.852

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 78/NQ-ĐHCĐ ngày 23/4/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014	2.950.304.142
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	317.356.603
Quỹ khen thưởng phúc lợi	259.511.844
Chi trả cổ tức	2.018.250.000
(trương ứng mỗi cổ phần nhậnđ)	10.000

(**): Khoản vay từ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga được đảm bảo bằng các công trình xây dựng của công ty Vinafor Đà Nẵng tại số 815 Ngô Quyền; Xe Innova biển số 43A-2189; Xe Camry 2.4 biển số 43A-3084 và hàng hóa tồn kho nguyên liệu chính - gỗ, hàng hóa, tồn kho nguyên liệu khác có giá trị ghi sổ là 19.312.533.328 VND (1/1/2015: 19.863.100.896 VND) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 164/2015/HĐTD ngày 19/03/2015; có chi tiết số dư như sau:

	<u>Lãi suất - Thời hạn vay</u>	<u>Số cuối năm</u> VND
Vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng		
Giấy nhận nợ số 17/164/HĐTD ngày 14/08/15	6,8%/ năm - TH 5 tháng	758.064.528
Giấy nhận nợ số 18/164/HĐTD ngày 24/08/15	6,8%/ năm - TH 5 tháng	634.582.233
Giấy nhận nợ số 21/164/HĐTD ngày 10/09/15	6,8%/ năm - TH 5 tháng	1.280.461.745
		2.673.108.506

(***): Khoản vay từ Cán bộ nhân viên trong công ty là các khoản vay ngắn hạn với hình thức tín chấp

	<u>Lãi suất - Thời hạn vay</u>	<u>Số cuối năm</u> VND
Vay cán bộ nhân viên	6,8%/ năm	4.778.381.450
		4.778.381.450

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của</u> <u>chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư và</u> <u>phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau</u> <u>thuế chưa phân</u> <u>phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.182.500.000	5.299.260.015	4.061.219.065	29.542.979.080
Lãi/lỗ trong năm trước			2.950.304.142	2.950.304.142
Phân phối lợi nhuận		814.299.933	(4.045.249.917)	(3.230.949.984)
Số dư cuối năm trước	20.182.500.000	6.113.559.948	2.966.273.290	29.262.333.238
Lãi/lỗ trong năm nay			2.326.460.458	2.326.460.458
Phân phối lợi nhuận		317.356.603	(2.595.118.447)	(2.277.761.844)
Số dư cuối năm nay	20.182.500.000	6.430.916.551	2.697.615.301	29.311.031.852

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 78/NQ-ĐHCD ngày 23/4/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014	2.950.304.142
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	317.356.603
Quỹ khen thưởng phúc lợi	259.511.844
Chi trả cổ tức	2.018.250.000
(trương ứng mỗi cổ phần nhậnđ)	10.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty mẹ	10.296.000.000	51,01%	10.296.000.000	51,01%
Tổng Công ty Lâm Nghiệp VN - TNHH MTV	10.296.000.000	51,01%	10.296.000.000	51,01%
Vốn góp của cá nhân	9.886.500.000	48,99%	9.886.500.000	48,99%
	20.182.500.000	100%	20.182.500.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.182.500.000	20.182.500.000
- Vốn góp cuối năm	20.182.500.000	20.182.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.018.250.000	2.421.900.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	201.825	201.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	201.825	201.825
- Cổ phiếu phổ thông	201.825	201.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	201.825	201.825
- Cổ phiếu phổ thông	201.825	201.825
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	100.000	100.000

e. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

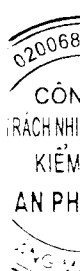
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.430.916.551	6.113.559.948

Mục đích trích và sử dụng lập các quỹ của doanh nghiệp: Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm mục đích mở rộng quy mô phát triển của công ty.

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.290,54	51.733.913	9.749,54	208.376.001



18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	149.363.761.050	108.708.198.359
Doanh thu bán thành phẩm	41.909.309.334	53.562.716.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.805.576.497	5.725.768.275
	196.078.646.881	167.996.682.911
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(29.281.086)	
Hàng bán bị trả lại		
	(29.281.086)	
Doanh thu thuần	196.049.365.795	167.996.682.911

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	144.034.667.489	101.538.287.176
Giá vốn thành phẩm đã bán	37.096.121.319	47.576.857.092
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.037.735.866	3.795.231.543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	703.722.636	
	184.872.247.310	152.910.375.811

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	521.081.701	125.436.619
Lãi từ hoạt động liên doanh trồng rừng		437.563.920
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	353.334.671	98.271.931
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		73.923.805
	874.416.372	735.196.275

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.276.692.831	955.603.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	153.501.161	95.285.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.726.789	
	1.433.920.781	1.050.889.000

Chi tiết lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền và các khoản trong đương tiền	(2.012.466)	
Phải thu	(2.565.808)	
Phải trả	8.305.063	
	3.726.789	

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.637.964.644	4.288.053.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.430.908.104	1.716.739.661
Các khoản chi phí bán hàng khác	529.427.618	868.575.373
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
	5.598.300.366	6.873.368.472

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	354.778.341	1.606.446.155
Chi phí mua ngoài	668.332.828	726.199.125
Chi phí bằng tiền	1.350.838.011	1.474.394.912
Các chi phí khác	727.751.498	307.505.229
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(558.851.814)	
	2.542.848.864	4.114.545.421

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền đền bù giải tòa	955.444.720	
Hoàn nhập dự phòng phải trả	20.478.700	
Thu tiền đền bù bảo hiểm, đền bù Hđ		175.736.873
Các khoản khác	41.324.815	
	1.017.248.235	175.736.873

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm chi phí trồng rừng do bị giải tòa	273.437.788	
Phạt hành chính, chậm nộp thuế	13.768.493	
Các khoản bị phạt hợp đồng	198.758.770	119.428.599
Các khoản khác	1.664.000	44.929.219
	487.629.051	164.357.818

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.006.084.030	3.794.079.537
Các khoản điều chỉnh	83.114.024	(13.025.438)
Các khoản tiền phạt hành chính	13.768.493	44.929.219
Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước vào năm nay	73.923.805	15.969.148
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu	(4.578.274)	(73.923.805)
Lỗi năm 200X chuyển sang năm nay		
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.089.198.054	3.781.054.099
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN bổ sung theo biên bản thanh tra thuế		11.943.493
Chi phí thuế TNDN hiện hành	679.623.572	843.775.395

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	2.326.460.458	2.950.304.142
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi		(259.511.844)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.326.460.458	2.690.792.298
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.018.250	2.018.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.153	1.333

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	21.630.941.071	29.336.939.164
Chi phí nhân công	17.987.459.314	20.254.193.655
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.420.408.104	1.706.489.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.407.359.356	10.279.218.078
Chi phí bằng tiền	3.756.251.150	5.875.345.093
	52.202.418.995	67.452.185.651

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng CT Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	1.029.600.000	1.235.520.000
Trả cổ tức bằng tiền			
Tổng CT Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	7.920.413.600	16.196.188.700

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bán hàng			
Tổng CT Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ		679.994.400
Giao dịch với các bên liên quan khác			
		Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban tổng giám đốc		802.079.113	748.523.786
Thù lao của Hội đồng quản trị		87.767.000	96.000.000

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán và đã được điều chỉnh hồi tố theo báo cáo kiểm toán ngày 04/8/2015 của kiểm toán nhà nước. Một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu báo cáo kỳ này, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Phân loại và điều chỉnh lại	Theo BC trước phân loại và điều chỉnh	Chênh lệch
	VND	VND	
a/ Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	1.615.113.772	96.775.269	1.518.338.503
Tài sản ngắn hạn khác		1.518.338.503	(1.518.338.503)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(858.438.739)	(1.169.685.143)	311.246.404
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	332.809.737	248.856.818	83.952.919
Phải trả người lao động	3.314.278.682	3.384.636.455	(70.357.773)
Quỹ đầu tư phát triển	6.113.559.948	2.591.370.470	3.522.189.478
Quỹ dự phòng tài chính		3.522.189.478	(3.522.189.478)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	152.910.375.811	153.221.622.215	(311.246.404)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.114.545.421	4.184.903.194	(70.357.773)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	843.775.395	759.822.476	83.952.919
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.794.079.537	3.412.475.360	381.604.177
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	2.950.304.142	2.652.652.884	297.651.258

Người lập



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Phụ trách kế toán



THÁI VĂN KHOA

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc




NGUYỄN ĐỨC HUY

CÔNG TY CP VINAFOR ĐÀ NẴNG
1081 Ngõ Quyển, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Số lượng	% số hữu quyết	% quyền biểu quyết	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty liên kết, liên doanh CTy Cổ phần Lâm sản Quảng Trị (*)	247.437	20%	20%	2.474.367.500 2.474.367.500 5.574.894.877	(172.957.097)	2.474.367.500 2.474.367.500 6.136.184.498	(767.671.765)
- Đơn vị khác Đầu tư trồng rừng tại công ty THHH Lâm nghiệp đường 9				5.401.937.780		1.934.898.000	(594.714.668)
Đầu tư trồng rừng tại công ty THHH Lâm nghiệp Triệu Hải				5.401.937.780		4.201.286.498	(172.957.097)
Cộng				8.049.262.377	(172.957.097)	8.610.551.998	(767.671.765)
				7.876.305.280		2.474.367.500	1.340.183.332
						2.474.367.500	4.028.329.401
						5.368.512.733	7.842.880.233

(*): Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và cũng không có nguồn tham khảo tin cậy nào về thị giá của cổ phiếu của công ty này có lãi, do đó khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

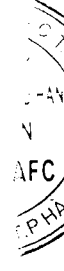
CÔNG TY CP VINAFOR ĐÀ NẴNG

1081 Ngõ Quyển, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 2: Nợ Xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn		1.780.263.067	1.780.263.067			1.844.022.867	1.844.022.867	
Công ty CP chuyên giao công nghệ Siêu Việt Hà Nội	12 năm	751.594.067	751.594.067		11 năm	751.594.067	751.594.067	
Ông Hà Ngọc Anh - Bình Định	8 năm	209.667.000	209.667.000		7 năm	209.667.000	209.667.000	
Ông Đặng Lộc	10 năm	724.579.000	724.579.000		9 năm	724.579.000	724.579.000	
Các đơn vị, cá nhân khác	trên 3 năm	94.423.000	94.423.000		trên 3 năm	158.182.800	158.182.800	
Cộng		1.780.263.067	1.780.263.067			1.844.022.867	1.844.022.867	
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		1.780.263.067				1.844.022.867		
Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn								



Phụ Lục 3: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	15.764.536.793	8.389.004.794	2.607.186.607	708.226.433	2.604.306.266	30.073.260.893						
Mua sắm mới	1.232.448.960	9.621.453.754	2.607.186.607	708.226.433	2.604.306.266	1.232.448.960						
Số dư cuối năm	15.764.536.793	9.621.453.754	2.607.186.607	708.226.433	2.604.306.266	31.305.709.853						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	9.465.151.433	6.470.166.974	2.576.415.721	433.884.979	2.598.955.190	21.844.574.397						
Khấu hao trong năm	720.358.930	594.307.931	30.770.886	69.619.281	5.351.076	1.470.408.104						
Số dư cuối năm	10.185.510.363	7.064.474.905	2.607.186.607	503.504.260	2.604.306.266	22.964.982.401						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	6.299.385.360	1.918.837.820	30.770.886	274.341.454	5.351.076	8.328.686.396						
Tại ngày cuối năm	5.579.026.430	2.556.978.849		204.722.173		8.340.727.452						

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015: 968.652.657 đồng
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao, vẫn còn sử dụng ngày 31/12/2015: 11.249.169.380 đồng